

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buru điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Hòa | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên |
| 4. Ông Trần Việt Thắng | Ủy viên |
| 5. Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Trần Tuấn Anh | Tổng giám đốc |
| 2. Ông Hồ Công Tâm | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Vương Xuân Bền | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Học Trinh | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm | Phó Tổng giám đốc |

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2015	31/12/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	899.749.559.876	880.916.124.006
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	149.282.317.686	192.643.405.081
1 Tiền	111	48.282.317.686	121.643.405.081
2 Các khoản tương đương tiền	112	101.000.000.000	71.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	51.700.000.000	1.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	51.700.000.000	1.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	391.149.461.027	404.987.017.553
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	365.847.080.489	372.240.681.312
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.025.356.053	17.921.680.891
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	2.277.024.485	14.824.655.350
IV Hàng tồn kho	140	297.091.551.283	277.654.957.087
1 Hàng tồn kho	141	297.091.551.283	277.654.957.087
V Tài sản ngắn hạn khác	150	10.526.229.880	4.630.744.285
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.690.807.719	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	7.835.422.161	4.630.744.285
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	136.234.067.487	138.673.054.046
I Các khoản phải thu dài hạn	210	9.491.611.796	17.753.978.242
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	28.912.012.907	37.174.379.353
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	6.353.704.516	6.353.704.516
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(25.774.105.627)	(25.774.105.627)
II Tài sản cố định	220	82.671.617.998	75.001.579.666
1 Tài sản cố định hữu hình	221	82.671.617.998	75.001.579.666
- Nguyên giá	222	469.280.097.979	456.529.491.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(386.608.479.981)	(381.527.911.400)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
V Đầu tư tài chính dài hạn		25.806.000.000	25.806.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260	18.264.837.693	20.111.496.138
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17.737.677.103	19.584.335.548
4 Tài sản dài hạn khác	268	527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	1.035.983.627.363	1.019.589.178.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2015	31/12/2014
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	786.763.418.804	810.067.747.559
I Nợ ngắn hạn	310	730.706.054.325	761.396.848.238
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	269.309.709.647	319.640.868.001
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	113.971.914.800	91.928.147.226
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.158.229.717	2.822.948.281
4 Phải trả người lao động	314	5.186.419.670	13.467.611.869
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.239.385.984	15.835.591.977
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	63.156.525.886	3.900.753.925
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	31.113.040.779	75.752.611.529
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	237.892.342.148	236.456.732.268
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	678.485.694	1.591.583.162
II Nợ dài hạn	330	56.057.364.479	48.670.899.321
1 Phải trả người bán dài hạn	331	21.035.015.157	21.798.931.821
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	367.316.400	367.316.400
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	10.717.672.222	6.958.268.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	1.792.132.000	1.792.132.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.145.228.700	17.754.251.100
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	249.220.208.559	209.521.430.493
I Vốn chủ sở hữu	410	249.220.208.559	209.521.430.493
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.038.684.865	18.339.906.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.035.983.627.363	1.019.589.178.052

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, HN
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 năm 2015 - ME

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		194,325,561,753	189,623,417,110	194,325,561,753	189,623,417,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194,325,561,753	189,623,417,110	194,325,561,753	189,623,417,110
4. Giá vốn hàng bán	11		180,215,326,412	177,318,110,176	180,215,326,412	177,318,110,176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,110,235,341	12,305,306,934	14,110,235,341	12,305,306,934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		381,342,632	526,571,514	381,342,632	526,571,514
7. Chi phí tài chính	22		3,761,033,582	8,188,451,604	3,761,033,582	8,188,451,604
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,761,033,582	8,188,451,604	3,761,033,582	8,188,451,604
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,721,469,948	4,601,468,243	4,721,469,948	4,601,468,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		6,009,074,443	41,958,601	6,009,074,443	41,958,601
11. Thu nhập khác	31		15,000,000	3,066,574,259	15,000,000	3,066,574,259
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		15,000,000	3,066,574,259	15,000,000	3,066,574,259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6,024,074,443	3,108,532,860	6,024,074,443	3,108,532,860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,325,296,377	744,633,215	1,325,296,377	744,633,215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,698,778,066	2,363,899,645	4,698,778,066	2,363,899,645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		470	364	470	364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

Mẫu số

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- QUÝ 1 năm 2015- PPGT - MỄ


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,024,074,443	2,348,814,362
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,242,190,759	7,082,653,348
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	-1,008,150,713
- Chi phí lãi vay	06		3,761,033,582	4,478,909,057
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,027,298,784	12,902,226,054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,347,614,231	50,372,566,184
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-19,436,594,196	-28,110,206,884
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-18,000,537,911	-18,243,008,868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,846,658,445	-1,451,940,144
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3,761,033,582	-4,478,909,057
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2,068,491,669	-2,500,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-974,072,468	-1,080,361,127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-19,019,158,366	7,410,366,158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-14,912,229,091	-1,931,687,727
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	643,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-50,700,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443,712,632	356,797,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-65,168,516,459	-931,254,014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,000,000,000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		127,735,903,189	86,419,749,113
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-121,909,315,709	-98,719,550,498
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40,826,587,480	-12,299,801,385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-43,361,087,345	-5,820,689,241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		192,643,405,031	86,429,750,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		149,282,317,686	80,609,061,469

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con:

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)***IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không ký hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Đến 31/03/2015, Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, dự án Nhà ga T2 Nội Bài.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015****(tiếp theo)**

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	579.256.528	548.775.417
Quỹ tiền mặt	579.256.528	548.775.417
Tiền gửi ngân hàng	47.703.061.158	121.094.629.664
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	84.496.487	2.371.214.323
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	9.990.600.723	11.335.114.771
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	9.885.731.229	23.320.078.029
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	13.923.587.324	14.857.251.562
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	408.520.142	11.112
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành (TK phong tỏa)	-	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	3.038.137.320	28.992.445.585
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	679.370.031	157.913.119
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	9.498.703.986	4.735.496.298
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	193.880.273	192.914.096
Ngân hàng công thương Hà nội	0	73.947.495
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	33.643	58.243.274
Các khoản tương đương tiền	101.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	30.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	35.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	13.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	23.000.000.000	23.000.000.000
Tổng cộng	149.282.317.686	192.643.405.081
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
2.1 Ngắn hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.700.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	51.700.000.000	1.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	365.847.080.489	372.240.681.312
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.025.356.053	17.921.680.891
Tổng cộng	388.872.436.542	390.162.362.203
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	132.723.785	132.723.785
Phải thu khác	2.143.406.700	14.691.037.565
Tổng cộng	2.277.024.485	14.824.655.350
5. Hàng tồn kho	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.093.068.413	3.382.015.415
Nguyên, nhiên, vật liệu	4.093.068.413	3.382.015.415
Công cụ dụng cụ	126.714.000	287.304.000
Bảo hộ lao động	126.714.000	287.304.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	292.871.768.870	273.985.637.672
Giá gốc hàng tồn kho	297.091.551.283	277.654.957.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	297.091.551.283	277.654.957.087

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2015		40.700.383.314	297.190.077.396	103.798.509.872	14.840.520.484	456.529.491.066	
Mua trong năm		-	5.298.283.636	9.613.945.455	-	14.912.229.091	
Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-	
Bàn giao góp vốn		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(200.912.178)	-	-	(200.912.178)	
Giảm khác		-	(1.960.710.000)	-	-	(1.960.710.000)	
Số dư ngày 31/03/2015		40.700.383.314	300.326.738.854	113.412.455.327	14.840.520.484	469.280.097.979	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2015		29.951.518.847	241.208.055.027	96.556.579.081	13.811.758.445	381.527.911.400	
Khấu hao trong năm		578.099.925	4.791.223.741	1.703.368.342	169.498.751	7.242.190.759	
Thanh lý, nhượng bán		-	(200.912.178)	-	-	(200.912.178)	
Giảm khác		-	(1.960.710.000)	-	-	(1.960.710.000)	
Số dư ngày 31/03/2015		30.529.618.772	243.837.656.590	98.259.947.423	13.981.257.196	386.608.479.981	
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 01/01/2015		10.748.864.467	55.982.022.369	7.241.930.791	1.028.762.039	75.001.579.666	
Số dư ngày 31/03/2015		10.170.764.542	56.489.082.264	15.152.507.904	859.263.288	82.671.617.998	

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	-	-	-

8. Đầu tư vào Công ty con

31/03/2015
VND31/12/2014
VND

Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại

15.369.000.000

15.369.000.000

Tổng cộng**15.369.000.000****15.369.000.000**

9. Đầu tư dài hạn khác

31/03/2015
VND31/12/2014
VND**Công ty Cổ phần VIMECO****15.749.500.000****15.749.500.000**

Công ty Cổ phần VIPACO

5.312.500.000

5.312.500.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung

690.000.000

690.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2

8.387.000.000

8.387.000.000

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

1.300.000.000

1.300.000.000

Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình

60.000.000

60.000.000

Tổng cộng**15.749.500.000****15.749.500.000**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

5.312.500.000

5.312.500.000

Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn**10.437.000.000****10.437.000.000**

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015			31/12/2014
	VND			VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	17.737.677.103			19.584.335.548
Công cụ, dụng cụ và vật tư luân chuyển	17.737.677.103			19.584.335.548
Tổng cộng	17.737.677.103			19.584.335.548

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015	Trong năm		31/12/2014
11.1 Vay ngắn hạn	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	39.220.548.514	45.087.606.847	65.470.017.009	59.602.958.676
NH BIDV Hà Tây	33.893.872.696		3.412.373.168,00	37.306.245.864
NH BIDV Hà Thành	37.345.529.832	19.085.796.342	40.076.368.517	58.336.102.007
NH BIDV CN Cầu Giấy	62.065.033.106			62.065.033.106
NH MB Hoàng Quốc Việt	23.078.494.000	23.400.000.000	12.301.536.015	11.980.030.015
Vay các cá nhân trong công ty	2.092.660.000		100.000.000	2.192.660.000
Vay ngắn hạn theo HĐGV	34.990.000.000	34.990.000.000		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.206.204.000			4.973.702.600
Tổng cộng	237.892.342.148	122.563.403.189	121.360.294.709	236.456.732.268

11.2 Vay dài hạn ngân hàng	31/03/2015	Trong năm		31/12/2014
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	4.208.500.000		220.000.000	4.428.500.000
NH BIDV Hà Thành	7.397.033.700			7.397.033.700
NH MB Hoàng Quốc Việt	15.745.899.000	5.172.500.000	329.021.000	10.902.420.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.206.204.000			4.973.702.600
Tổng cộng	22.145.228.700	5.172.500.000	549.021.000	17.754.251.100

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2015
Thuế GTGT đầu ra nội địa	146.936.872	56.065.131	2.893.809.722	(2.690.807.719)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.701.738	1.325.296.377	2.068.491.669	672.506.446
Thuế thu nhập cá nhân	887.174.359	425.413.600	200.000.000	1.112.587.959
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312			373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			(2.690.807.719)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.822.948.281	1.806.775.108	5.162.301.391	2.158.229.717

13. Chi phí phải trả

31/03/2015

31/12/2014

	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng		1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Bắc Ninh		2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Sam Sung Thái nguyên - hạ tầng		5.245.000.000
Tổng cộng	7.239.385.984	15.835.591.977

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/03/2015

31/12/2014

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	258.229.848	108.943.551
Bảo hiểm xã hội	323.354.813	661.718.881
Bảo hiểm y tế	618.717.518	275.964.098
Bảo hiểm thất nghiệp	352.010.766	199.300.748
Dư có tài khoản tạm ứng	5.228.297.881	9.490.159.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	538.695.300	245.789.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.793.734.653	64.770.735.037
Tổng cộng	31.113.040.779	75.752.611.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	8.729.502.260	199.911.025.954
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	18.339.906.799	18.339.906.799
Phân phối các quỹ	-	-	(929.502.260)	(929.502.260)
Chia cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	18.339.906.799	209.521.430.493
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	4.698.778.066	4.698.778.066
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	100.000.000.000	30.000.000.000	23.038.684.865	249.220.208.559
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/03/2015	31/12/2014
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam			51.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác			48.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng			100.000.000.000	65.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2015
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.934.953.362	40.058.912.922
Dịch vụ đào tạo mầm non	2.120.755.000	8.138.603.000
Doanh thu các dịch vụ khác	5.814.198.362	31.920.309.922
Doanh thu hợp đồng xây lắp	105.894.060.402	484.839.448.548

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

Doanh thu sản xuất công nghiệp	80.496.547.989	323.450.067.101
Bê tông thương phẩm	75.790.701.174	265.765.313.894
Sản xuất đá xây dựng (*)	4.705.846.815	57.684.753.207
Tổng cộng	194.325.561.753	848.348.428.571
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.934.953.362	40.058.912.922
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	105.894.060.402	484.839.448.548
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	80.496.547.989	323.450.067.101
Tổng cộng	194.325.561.753	848.348.428.571
18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.412.413.299	26.776.114.519
Giá vốn hợp đồng xây dựng	97.124.969.475	445.801.135.749
Giá vốn sản xuất công nghiệp	77.677.943.638	313.160.736.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	180.215.326.412	785.737.987.130
19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	126.168.322.508	557.758.028.543
Chi phí nhân công	21.337.903.846	97.062.630.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.974.593.702	27.129.351.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.302.779.160	198.852.801.993
Chi phí khác	8.482.503.530	83.088.031.392
Tổng cộng	198.266.102.746	963.890.844.079
20. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	381.342.632	2.771.442.116
Thu lãi cổ tức	0	1.465.830.000
Tổng cộng	381.342.632	4.237.272.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

21. Chi phí tài chính	31/03/2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi vay	3.761.033.582	20.259.255.949
Chi phí tài chính khác	-	12.575.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng	3.761.033.582	20.271.830.949
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2015	Năm 2014
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	194.721.904.385	854.032.720.424
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	188.697.829.942	830.926.840.968
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6.024.074.443	23.105.879.456
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	-1.442.367.378
Các khoản điều chỉnh tăng	0	23.462.622
- Các khoản chi phí không được khấu trừ		23.462.622
Các khoản điều chỉnh giảm	0	-1.465.830.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia		-1.465.830.000
Thu nhập chịu thuế	6.024.074.443	21.663.512.078
Thuế suất	22%	22%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.325.296.377	4.765.972.657
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	4.698.778.066	18.339.906.799
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.698.778.066	18.339.906.799
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	470	2.822
24. Những thông tin khác		
24.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.080.030.540	10.253.021.977
Chi phí vật liệu quản lý	207.640.848	2.104.146.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	234.724.589	1.069.932.157
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	373.097.739
Chi phí dự phòng	-	7.358.874.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

Chi phí bằng tiền khác	1.196.073.971	3.134.487.605
Tổng cộng	4.721.469.948	24.293.560.267
24.2 Thu nhập khác	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.381.769.949
Các khoản thu nhập khác	15.000.000	65.249.788
Tổng cộng	15.000.000	1.447.019.737
24.3 Chi phí khác	31/03/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	600.000.000
Chi phí khác	-	23.462.622
Tổng cộng	-	623.462.622

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 17/04/2015 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: **22.400 đ /01 cổ phiếu.**

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do có sự thay đổi chế độ kế toán mới theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể là:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	131	409.415.060.665		0
- Phải thu ngắn hạn của KH	131		372.240.681.312	372.240.681.312
- Phải thu dài hạn của KH	211		37.174.379.353	37.174.379.353
Trả trước cho người bán	132	24.275.385.407		0
- Trả trước ngắn hạn	131		17.921.680.891	17.921.680.891
- Trả trước dài hạn	212		6.353.704.516	6.353.704.516
Phải trả người bán	312	341.439.799.822		0
- Phải trả người bán ngắn hạn	312		319.640.868.001	319.640.868.001

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

- Phải trả người bán dài hạn	331		21.798.931.821	21.798.931.821
Người mua trả tiền trước	313	103.154.485.551		0
- Người mua trả trước ngắn hạn	311		91.928.147.226	91.928.147.226
- Người mua trả trước dài hạn	332		367.316.400	367.316.400
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn l	318		3.900.753.925	3.900.753.925
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạ	336		6.958.268.000	6.958.268.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh